



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 03/2026

(13/01/2025 – 19/01/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, thị trường đã có vài sắc xanh trở lại. Chỉ số BDI tích lũy thêm 70 điểm (↑4,2%) lên 1.729 điểm. Cước tàu đang chậm chạp phục hồi, tổng quan các chỉ số thuê tàu tuần qua như sau: Capesize giảm nhẹ 4 điểm (↓0,1%) xuống còn 2.570 điểm. Trong khi đó Panamax đã lội ngược dòng nhờ hoạt động vận chuyển hàng hoá thuận lợi từ khu vực Thái Bình Dương, tăng mạnh 230 điểm (↑17,1%) lên 1.570 điểm. Supramax cũng tăng nhẹ 23 điểm (↓2,4%) lên 983 điểm. Ngược lại, do hàng hoá kém và danh sách tàu nằm chờ dài (đặc biệt ở khu vực Châu Á) nên chỉ số Handysize tiếp tục trầm lắng, giảm nhẹ 8 điểm (↓1,3%) còn 591 điểm. Đối với mảng mua bán tàu, ghi nhận hơn 25 giao dịch thành công tuần qua. Tuy cước tàu chưa thực sự mạnh mẽ nhưng điều kiện thị trường ổn định đang bảo đảm sự vững chãi cho giá trị tàu trong năm mới. Ở phân khúc Supramax, trước đây có thông tin tàu **Desert Glory** (57.412 dwt, đóng 2011 Hàn Quốc, DD/SS 03/2026) được chốt với giá khoảng 15 triệu đô la Mỹ song không thành công. Nay tàu về tay Người mua Châu Âu với giá khoảng 14,8 triệu đô la Mỹ, dù cận hạn đà nhưng chủ tàu Hy Lạp bảo quản tàu khá tốt. Dầu vậy, giao dịch trên có sự điều chỉnh nhẹ nếu so với tàu **Anemos** (58.398 dwt, đóng 2011 Hàn Quốc, DD/SS 04/2026) cũng được chủ tàu Hy Lạp khác bán cho Người mua Trung Quốc với giá khoảng 15,5 triệu đô la Mỹ tháng 11/2025. Tàu **Pisti** (56.898 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, DD/SS 4/2026) được bán giữa tháng 12/2025, nay các báo cáo ghi nhận mức sang tay khoảng 12,8 triệu đô la Mỹ. Mức này không quá cao nếu so với tàu tương tự **Aggeliki B** (56.770 dwt, đóng 2011 Trung Quốc) bán cuối tháng 11/2025 với giá khoảng 13,45 triệu đô la Mỹ. Sang phân khúc Handysize, tàu **TBC Praise** (36.699 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 3/2027) cuối cùng được bán với giá khoảng 14,5 triệu đô la Mỹ. Mức này khá cao do tàu thiết kế hầm hàng hộp và máy điện. Chủ tàu UAE chốt tàu già **Zimrida** (37.296 dwt, đóng 2008 Nhật, DD/SS 07/2028) với giá khoảng 11,4 triệu đô la Mỹ. Lâu rồi mới ghi nhận tàu 37k dwt già, đóng Nhật xung quanh 18-20 tuổi bán nên đây sẽ thiết lập mốc tham chiếu mới cho dòng này. Cuối năm 2025, chủ tàu Thái bán giao tàu **Naline Naree** (31.699 dwt, đóng 2005 Nhật, hầm hàng hộp, chở gỗ được, DD 02/2028, SS 02/2030) cho Người Mua Trung Đông, nay được báo cáo giá khoảng 8,1 triệu đô la Mỹ. Đây là tàu có mức hợp lý nhất hiện nay, tàu còn hạn đà rất dài.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) tăng mạnh 276 điểm (↑21,3%) lên 1.572 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng tích lũy 134 điểm (↑18,5%) lên 855 điểm. Cước thuê tàu dầu tiếp tục được thúc đẩy mạnh nhờ sự quảng cáo triệt để của Mỹ khi tiến hành kiểm soát dầu mỏ Venezuela, đồng thời Mỹ cũng tuyên bố đưa “dầu trở lại các kênh giao dịch minh bạch” khiến giá dầu lên vút cao, các tuyến vận tải cũng đang định hình lại. Nếu việc xuất khẩu dầu mỏ Venezuela được đẩy mạnh và dòng chảy dầu Nga bị siết chặt, thì tình hình thị trường như hiện tại có thể không chỉ dừng lại ở “đột biến nhất thời” mà sẽ thiết lập các mức sàn mới. Sang hoạt động mua bán tàu, thị trường VLCC tiếp tục trạng thái sôi động và làm lu mờ các phân khúc khác khi ghi nhận thêm 8 giao dịch thành công trong

đó Người mua Hàn Quốc Sinokor Maritime đóng góp 5 tàu, công ty Trafigura đóng góp 3 tàu. Các tàu VLCC này chủ yếu ở phân khúc tầm trung/trẻ và hiện đại nên giá lại thiết lập mức cao ngất ngưỡng mới. Nhìn chung, không nghi ngờ gì việc thị trường VLCC đang lệch hẳn sang phía Người bán, trong đó giá tàu VLCC bị chi phối bởi kỳ vọng lợi nhuận dài hạn và áp lực đổi mới đội tàu hơn là chu kỳ ngắn hạn. Sang cỡ tàu MR quen thuộc, tàu chemical **Ellie M II** (46.784 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD/SS 06/2027) được bán với giá khoảng 15 triệu đô la Mỹ. Tháng 11/2025, tàu có trọng tải lớn hơn là **Nave Equinox** (50.922 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc) được bán thành công với giá chỉ khoảng 14,4 triệu đô la Mỹ. Tuần qua, chủ tàu Hy Lạp bán tàu chemical **HTM Everest** (37.817 dwt, đóng 2010 Hàn Quốc, DD 03/2028, SS 03/2030) với giá khoảng 20 triệu đô la Mỹ - đồng nghĩa với tin bán tàu trước đó tháng 7/2025 đã đổ vỡ. Đối với dòng J19, ghi nhận người mua Trung Quốc chốt tàu **T Vega** (19.807 dwt, đóng 2006 Nhật, DD/SS 10/2026) với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Tháng 11/2025, một tàu tương tự được bán với giá khoảng 15 triệu đô la Mỹ. Như vậy giá tàu **T Vega** cũng khá hợp lý, nếu xét việc tàu phải lên đà trong quý 3-4 năm nay.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Berge Moldoveanu	2020	China	207,996	73.90	Korean	Scrubber fitted, eco M/E, DD 01/2028, SS 05/2030
Miracle	2011	Tsuneishi Cebu, Philippines	180,643	32.00	Chinese	DD/SS 10/2026
Golden Myrtalia	2011	China	177,979	27.50	Undisclosed	DD/SS 10/2026
Frontier Kotobuki	2011	Japan	174,810	31.40	Arcelor Mittal	DD/SS freshly passed 12/2025, next DD 12/2028, SS 01/2031
Miao Xiang	2013	China	81,983	16.80	Undisclosed	DD/SS 09/2027
Fjeld Svea	2013	Kore	81,510	20.00	Undisclosed	Incl TC until 03-06/2026, DD 10/2026, SS 06/2028
Fjeld Freia	2011	Korea	80,333	16.00		Incl TC until 09-12/2026, DD 7/2028, SS 07/2030
Jag Aditi	2011	Korea	80,325	15.00	Undisclosed	DD/SS due 04/2026
Jag Aarati	2011	Korea	80,323			DD/SS due 02/2026
Minoan Flame	1998	Japan	73,937	4.50	Undisclosed	DD 10/2026, SS 03/2028
NB Qindong Xiangyu XY199	2027	China	63,800	196.00	Chinese	
NB Qindong Xiangyu XY200	2027	China	63,800			
NB Qindong Xiangyu XYQD-033	2027	China	63,800			
NB Qindong Xiangyu XYQD-034	2027	China	63,800			
NB Qindong Xiangyu XYQD-026	2027	China	63,800			
NB Qindong Xiangyu XYQD-028	2027	China	63,800			
Xiang Hang 59	2025	China	63,630	33.98	Turkish	M/E J-ENG
Elizabeth M II	2020	China	63,683	30.20	Greek, Vamvaship Maritime	Scrubber fitted, DD 05/2028, SS 06/2030
NB Nantong Xiangyu XY149	2026	China	63,500	35.80	Undisclosed	Resales, eco M/E
NB Nantong Xiangyu XY150	2026	China	63,500	35.80		

Desert Glory	2011	Korea	57,412	14.80	European	DD/SS due 03/2026
Pisti	2011	China	56,898	12.80	Undisclosed	DD/SS due 04/2026
Zimrida	2008	Japan	37,296	11.40	Undisclosed	OHBS, DD/SS 07/2028
TBC Praise	2012	Korea	36,699	14.50	Undisclosed	OHBS, DD/SS 03/2027
Nalinee Naree	2005	Japan	31,699	8.10	Middle Eastern	Old sale and delivered, OHBS, double hull, log-fitted, DD 02/2028, SS 02/2030
TANKERS						
Delta Angelica	2012	Korea	319,911	80.00	Sinokor Maritime	DD 07/2026, SS 03/2027
Delta Glory	2012	Korea	319,819	80.00		DD 08/2026, SS 01/2027
Seaways Raffles	2010	Korea	318,325	71.50	Sinokor Maritime	Scrubber fitted, DD 02/2028, SS 02/2030
Seaways Kilimanjaro	2012	China	296,999	72.40		Scrubber fitted, DD/SS 12/2026
Spherical	2022	Japan	313,166	130.00	Trafigura	Scrubber fitted, DD/SS 01/2027
Hunter	2021	Korea	299,940	125.00	Trafigura	Scrubber fitted, DD/SS due 06/2026
Serendipity	2021	Korea	299,936	125.00		Scrubber fitted, DD/SS due 03/2026
Felice	2010	Japan	297,958	Undisclosed	Sinokor Maritime	Scrubber fitted, DD 03/2028, SS 03/2030
Elandra Swift	2024	Hyundai Vietnam	109,999	84.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 01/2027, SS 01/2029
Elandra Swallow	2023	Hyundai Vietnam	109,999	84.00		Scrubber fitted, DD due 09/2026, SS 09/2028
STI Kingsway	2015	Korea	109,999	57.50	Paragon Mobility	Scrubber fitted, eco M/E, DD 06/2028, SS 08/2030
Hamburg Star	2005	China	73,869	10.20	Middle Eastern	DD/SS due 03/2026
Plutos	2006	China	73,711	13.50	Undisclosed	DPP, DD/SS 12/2026
Madi	2005	China	72,825	10.50	Undisclosed	DD 10/2026, SS 10/2028
ST. Andrew I	2007	Korea	50,338	15.30	Undisclosed	Old sale and delivered, DD/SS 05/2027
Ellie M II	2007	Korea	46,784	15.00	Undisclosed	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD/SS 06/2027
Maria M	2006	Korea	40,057	10.00	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD/SS 10/2026
HTM Everest	2010	Korea	37,817	20.00	Gestioni	Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD 03/2028, SS 03/2030

T Vega	2006	Japan	19,807	14.00	Chinese	Chemical IMO II/III, stainless steel, DD/SS 10/2026
SAMC Swan	2019	China	8,708	Undisclosed	European	Auction sale in China, chemical IMO II, stainless steel, ice class II, M/E J-ENG, DD 01/2027, SS 01/2029
CONTAINER						
NB Jiangnan H2871	2026	China	155,000	170.00	MSC	Resale, 14000 teu
Contship Box	2009	China	21,206	15.10	CMA CGM	1496 teu, ice class II, DD 11/2027, SS 08/2029
Victoria L	2009	China	17,666	18.00	MSC	1368 teu, ice class 1A, DD 09/2027, SS 05/2029
OTHERS						
Ibra LNG	2006	Korea	81,057			LNG 145210 cbm, DD/SS 08/2026
Salalah LNG	2005	Korea	81,034	1,010.00	Turkish	LNG 145210 cbm, DD/SS passed 11/2025, next DD 11/2028, SS 12/2030
Ibri LNG	2006	Japan	77,282			LNG 144618 cbm. DD/SS 07/2026
Nizwa LNG	2005	Japan	77,252			LNG 144730 cbm, DD/SS passed 11/2025, next DD 10/2028, SS

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	01/2026	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	78.00	0%	0%	3%	3%	63.50
180k dwt	5 tuổi	66.00	0%	2%	5%	6%	48.50
170k dwt	10 tuổi	50.50	0%	1%	10%	17%	34.00
150k dwt	15 tuổi	29.50	0%	7%	9%	11%	21.50

PANAMAX

82k dwt	Resale	39.50	0%	0%	4%	-1%	38.00
82k dwt	5 tuổi	33.00	-3%	2%	8%	-3%	31.50
76k dwt	10 tuổi	26.00	-2%	0%	11%	6%	22.75
74k dwt	15 tuổi	17.00	0%	6%	13%	11%	15.00

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	38.50	-1%	0%	1%	-1%	36.00
58k dwt	5 tuổi	32.00	-6%	1%	5%	-2%	28.00
56k dwt	10 tuổi	24.50	-8%	2%	9%	5%	20.25
52k dwt	15 tuổi	15.75	0%	-2%	9%	7%	14.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	34.00	3%	3%	5%	-1%	30.25
37k dwt	5 tuổi	27.00	9%	2%	6%	3%	24.00
32k dwt	10 tuổi	20.25	0%	-1%	7%	7%	16.50
28k dwt	15 tuổi	11.75	0%	-2%	0%	-2%	10.50

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	01/2026	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	150.00	1%	1%	2%	1%	119.75
310k dwt	5 tuổi	120.00	2%	2%	3%	5%	92.00
250k dwt	10 tuổi	90.00	2%	2%	3%	6%	66.50
250k dwt	15 tuổi	62.00	5%	7%	7%	15%	47.50

SUEZMAX

160k dwt	Resale	97.50	0%	4%	4%	1%	81.75
150k dwt	5 tuổi	80.00	0%	5%	4%	4%	64.00
150k dwt	10 tuổi	64.00	0%	5%	3%	7%	48.50
150k dwt	15 tuổi	42.00	0%	5%	2%	-7%	30.00

AFRAMAX

110k dwt	Resale	80.00	0%	7%	7%	-2%	68.50
110k dwt	5 tuổi	67.50	0%	8%	8%	1%	54.75
105k dwt	10 tuổi	55.00	0%	10%	10%	6%	41.50
105k dwt	15 tuổi	36.00	0%	6%	6%	-3%	28.00

MR

52k dwt	Resale	53.00	0%	0%	6%	2%	46.25
52k dwt	5 tuổi	43.00	0%	0%	8%	2%	37.00
45k dwt	10 tuổi	33.00	0%	3%	10%	3%	27.50
45k dwt	15 tuổi	19.00	0%	14%	14%	-2%	18.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
VLAC	93,000 cbm	119.00	1	Hyundai Samho	Aygaz, Turkey	Q2 2028	Price per unit
Bulkers	210,000 dwt	-	3	Qingdao Beihai	COSCO	2029	
Bulkers	210,000 dwt	77.00	2	Qingdao Beihai	Seacon Shipping	Q2 2029	Price per unit
Bulkers	63,500 dwt	33.25	2+2	Jiangsu Soho Chuangke S/B	Agricore Shipping China	2028	Price per unit
Bulkers	40,000 dwt	-	2+2	Qidong Qianyao	Yangzijiang Maritime	End 2027/Early 2028	
Tankers	300,000 dwt	129.50	3	Hanwha Korea	Asyad Shipping Oman	Q4 2028-Q4 2029	Price per unit
Tankers	310,000 dwt	130.00	1	JMU	Kyoei Tanker, Japan	2029	Price per unit
Tankers	161,800 dwt	77.00	1	Qingdao Beihai	New Shipping	FH 2029	
Tankers	157,000 dwt	86.00	2	DH Shipbuilding	Nordic American Tankers	Nov 2028	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	86.20	2	DH Shipbuilding	Greek owners	Apr 2029	Price per unit
Tankers	115,000 dwt	-	2+2	Jiangsu Haifeng	Yangzijiang Maritime	2028-2029	
Tankers	50,000 dwt	-	2+	Jiangsu Haifeng	Yangzijiang Maritime	Nov 2027	
Container	18,000 teu	200.75	12	COSCO	CSSC Jiangnan	2028-2029	Price per unit
Container	3,000 teu	47.30	6	COSCO	COSCO Zhoushan	SH 2028	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	01/2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	0.00%	-5.92%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	0.00%	0.00%	-1.35%	-2.01%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	0.00%	0.00%	-1.47%	-3.60%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	0.00%	0.00%	-1.67%	-3.28%

Giá trị tàu dầu dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	01/2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.00%	-2.29%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.58%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	0.00%	-3.27%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-0.00%	0.00%	-4.59%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

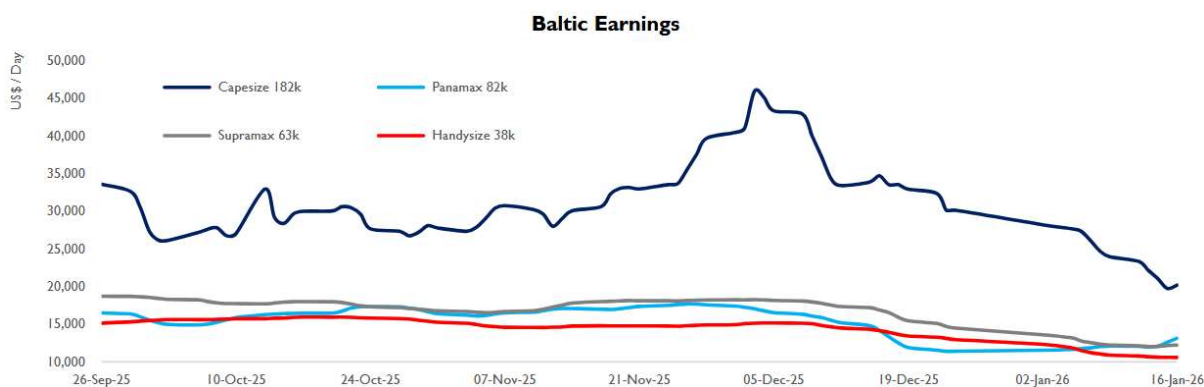
Chỉ số cước trung bình phần khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 12.220 đô la Mỹ, giảm nhẹ chỉ 3 đô la Mỹ so với mức 12.223 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường đã trải qua một tuần nhiều diễn biến trái chiều nhưng nhìn chung là khá trầm lắng. Trong khi phần lớn các khu vực tiếp tục gặp khó khăn với hoạt động giao dịch mờ nhạt và tâm lý thận trọng, khu vực Vịnh Hoa Kỳ nổi lên như một ngoại lệ đáng chú ý; tại đây, nhu cầu thuê tăng và các cuộc đàm phán diễn ra chắc chắn hơn, báo hiệu một khả năng xoay chuyển tình thế. Ngược lại, khu vực Nam Đại Tây Dương chật vật để tìm được mức cước tốt; điển hình là một tàu 63.000 dwt được chốt ở khoảng 14.000-14.300 đô la Mỹ/ngày kèm theo chi phí ballast khoảng 400.000 đô la Mỹ cho tuyến đi Đông Nam Á. Các mức cước khả quan hơn được ghi nhận tại khu vực Continent, trong khi đó thị trường Châu Á và Ấn Độ Dương vẫn duy trì ở mức thấp.

Chỉ số cước trung bình phần khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 10.578 đô la Mỹ, giảm 319 đô la Mỹ so với mức 10.879 đô la Mỹ của tuần trước. Tại khu vực Continent và Địa Trung Hải, phần lớn bị chi phối bởi vị trí của tàu; có rất ít nhu cầu thuê tàu mới và giá cước giữ ở mức ổn định hoặc thấp hơn một chút so với các mức tham chiếu gần đây. Mặc dù đã có những dấu hiệu sớm cho thấy giá cước có thể khởi sắc vào cuối tháng, nhưng nhìn chung hoạt động vẫn còn hạn chế. Ở khu vực Nam Đại Tây Dương, thị trường đã xuất hiện một số tín hiệu ổn định khi một số chủ tàu bắt đầu điều chỉnh kỳ vọng giá cước theo hướng đi lên. Khu vực Vịnh châu Mỹ gặp nhiều khó khăn vào đầu tuần. Tại Thái Bình Dương, thị trường vẫn trầm lắng, chịu áp lực do nguồn hàng hạn chế và danh sách tàu chờ có phần dài hơn. Tình trạng yếu kém tiếp diễn trên khắp châu Á, khi ngày càng nhiều chủ tàu phải chấp nhận thời gian chờ tàu trống và tự chịu chi phí, điều này càng làm suy giảm tâm lý thị trường. Nhìn chung, lượng hàng mới đổ vào vẫn chưa đủ để tạo đà hỗ trợ, và dự kiến điều kiện thị trường sẽ tiếp tục suy yếu trong tuần tới.

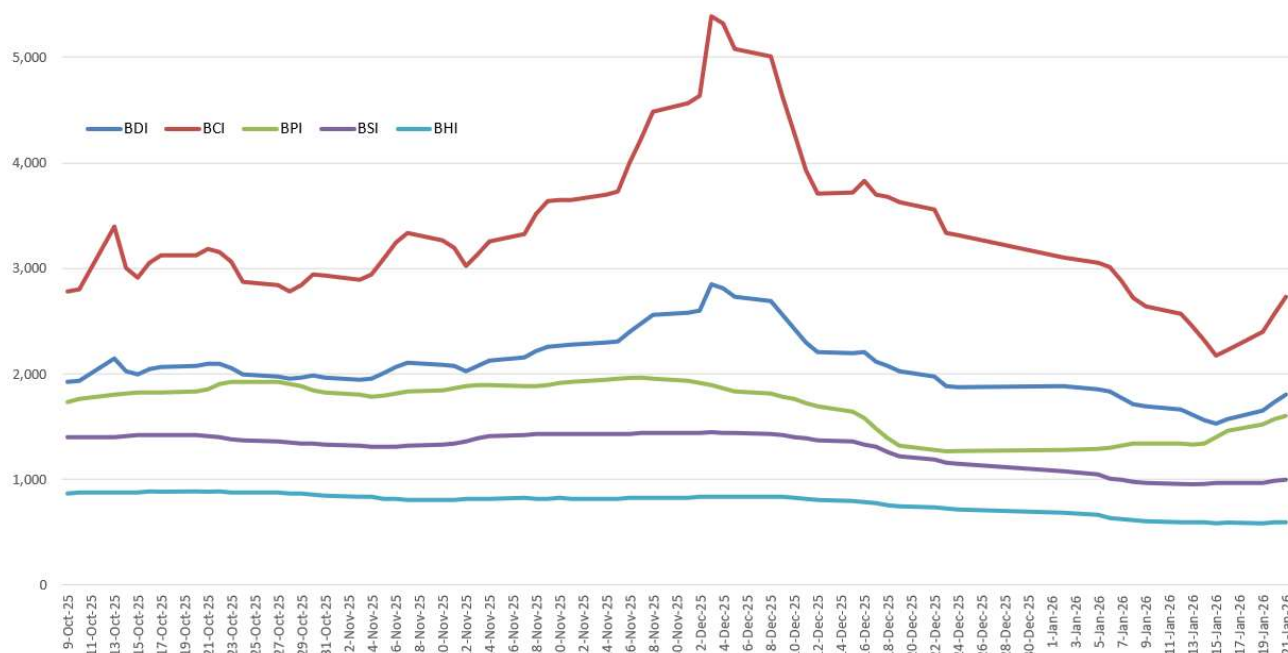
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 19/01/2026

	US\$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	10.186	▼	3
HANDIES 38K	10.578	▼	319

(so sánh với giá trị ngày 12/01/2026)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 59,16 đô la Mỹ/thùng – giảm 0,27 % so với phiên giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 63,88 đô la Mỹ/thùng – tăng 0,39%. Giá dầu đã hạ nhiệt so với mức đỉnh của tuần trước, khi Brent từng vượt 66 đô la Mỹ/thùng và WTI tiến sát 62 đô la Mỹ/thùng, sau khi căng thẳng liên quan đến Iran và cách nước này xử lý các cuộc biểu tình có dấu hiệu dịu bớt, đồng thời Tổng thống Donald Trump tạm thời tỏ ra lùi bước khỏi khả năng tiến hành một cuộc tấn công vào Iran. Bên cạnh đó, mỏ dầu lớn nhất Kazakhstan đã buộc phải tạm ngừng hoạt động sau khi hỏa hoạn làm hư hại một cơ sở phát điện và phân phối điện quan trọng tại mỏ dầu Tengiz do Chevron vận hành, kéo dài chuỗi gián đoạn nguồn cung ở Kazakhstan. Tiếp theo, Vitol, tập đoàn thương mại dầu mỏ độc lập lớn nhất thế giới, đang chào bán dầu thô Venezuela cho các nhà máy lọc dầu Trung Quốc với mức chiết khấu khoảng 5 đô la Mỹ/thùng so với giá Brent, thấp hơn nhiều so với các giao dịch bất hợp pháp trước đây. Dầu được chào bán là Merey, loại dầu thô nặng chủ lực của Venezuela.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông bước vào giai đoạn phục hồi sau đợt trầm lắng vừa qua và các lô hàng đang quay trở lại. Người thuê tàu Trung Quốc đang tích cực chốt tàu cho cuối tháng 1 nhằm tích trữ hàng hóa trước Tết Nguyên Đán, qua đó đẩy cước tăng mạnh vào cuối tuần. Đơn cử, cước cho tuyến Trung Đông/Trung Quốc tăng 34 điểm – lên mức WS 112. Tương tự tại khu vực Đại Tây Dương, ghi nhận cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc tăng lên mức WS 113. Triển vọng sắp tới, khả năng tái khởi động tại Venezuela cùng các yếu tố địa chính trị liên quan đến Iran được kỳ vọng tiếp tục duy trì xu hướng tăng của thị trường.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	59.536	116.448	↑
USG/Trung Quốc	63.480	93.459	↑

Phân khúc tàu Suezmax

Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại Tây Phi ban đầu có xu hướng giảm do nguồn cung tàu cao hơn so với các lô hàng đi châu Âu. Tuy nhiên, thị trường đã ổn định vào cuối tuần nhờ nhu cầu nội khu Đại Tây Dương, đặc biệt từ Mỹ gia tăng. Vì vậy, cước trên tuyến Nigeria/UKC tăng 33 điểm – lên mức WS 166. Tại Trung Đông, cước cho tuyến đi Địa Trung Hải chốt ở mức cao hơn – quanh WS 105.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	57.352	79.480	↑
Guyana / UKC	58.574	75.510	↑

Phân khúc Aframax tiếp tục trạng thái trầm lắng khi các nhà máy lọc dầu châu Á ưu tiên phân khúc VLCC cho hoạt động tích trữ trước Tết Nguyên Đán. Trong bối cảnh nguồn cung tàu ổn định và nhu cầu hàng hóa chưa có dấu hiệu cải thiện, thị trường kết thúc tuần ở mức giảm nhẹ. Tại khu vực Địa Trung Hải, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera cải thiện lên mức WS 207.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	56.863	67.236	↑
Med / Med	49.092	69.473	↑
USG / Cont	61.327	67.192	↑
EC Mex / USG	72.485	93.547	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

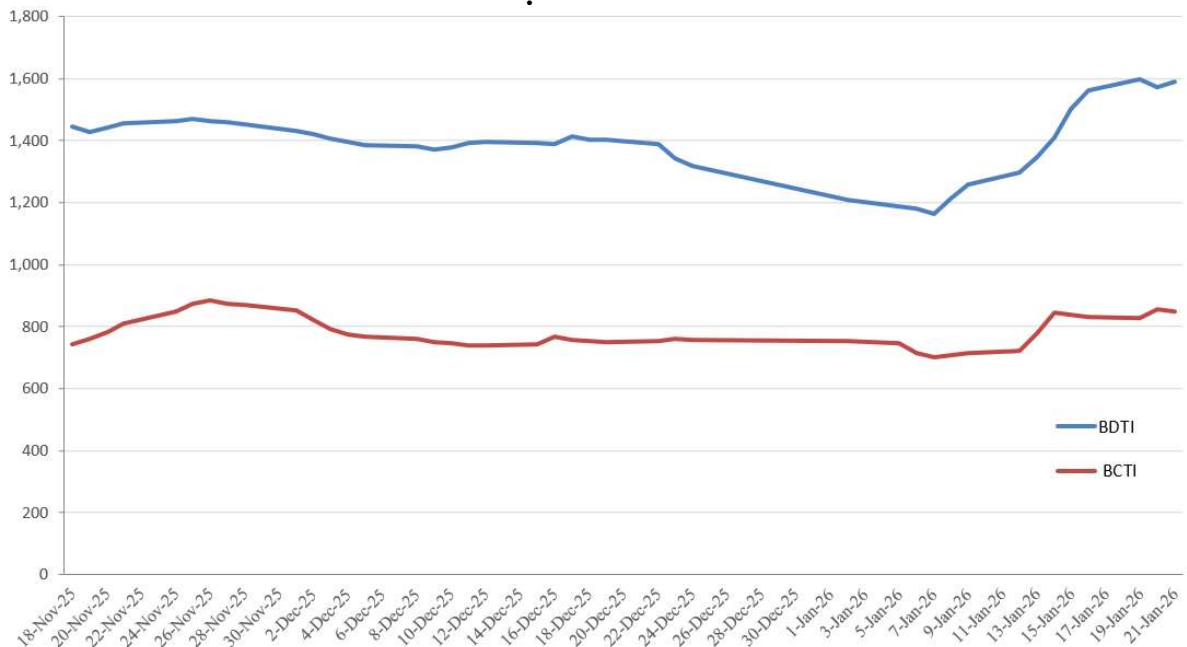
Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Trung Đông có xu hướng cải thiện, nhưng không quá sôi nổi. Qua đó, cước trên tuyến Trung Đông/Đông Phi hiện đang được chốt quanh mức WS 290, tuy nhiên chủ tàu đang mong muốn mức WS 300. Bên cạnh đó, danh sách tàu hiện có phần thu hẹp, song vẫn còn tàu trống dư thừa, trong khi tâm lý thị trường vẫn rất chắc chắn, được hỗ trợ bởi phân khúc LR duy trì ở mức cao. Theo ghi nhận, các lô hàng về hướng Tây hiện chưa ghi nhận giao dịch mới, mức cước chốt gần nhất là 2,475 triệu đô la Mỹ. Các chuyến cự ly ngắn diễn ra khá sôi động với nhiều báo cáo cho thấy mức 600.000 đô la Mỹ đã được trả cho chuyến vào cuối tháng, tăng mạnh so với trước. Dự kiến mức cước cao sẽ được duy trì trong ngắn hạn. Qua đó, thị trường tại châu Âu ghi nhận diễn biến không ổn định. Cước trên tuyến Algeria/EU Med tăng mạnh, thậm chí vượt mức tăng thông thường so với các phân khúc khác, khi từ mức WS 205 tăng lên WS 265 chỉ trong một ngày. Ngược lại, cước trên tuyến Cont/USAC chỉ tăng nhẹ 1-2 điểm mỗi ngày, hiện ở mức WS 122.5. Số lượng tàu có sẵn tại khu vực này đã thu hẹp, nhưng khối lượng hàng hóa ít ỏi, nên thị trường nhìn chung ổn định khi bước vào cuối tuần.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Nhu cầu dầu cọ cho tháng 1 nhìn chung đã ổn định, trong khi nhu cầu cho tháng 2 đang bắt đầu xuất hiện rõ rệt trên thị trường. Trong ngắn hạn, nhu cầu cho tháng 2 được đánh giá là ổn định, tuy nhiên hoạt động dự kiến sẽ sôi động hơn trong những tuần tới. Bên cạnh đó, kế hoạch triển khai B50 của Indonesia dường như đã bị tạm hoãn hoặc hủy bỏ, điều này sẽ khiến lượng dầu lớn được đẩy ra thị trường xuất khẩu, qua đó gây áp lực giảm lên giá. Diễn biến này sẽ cải thiện tính cạnh tranh về mặt kinh tế so với các loại dầu thay thế, đặc biệt tại Ấn Độ. Bên cạnh đó, với việc thuế xuất khẩu dự kiến tăng vào tháng 3, các nhà giao dịch được cho sẽ tìm cách ký kết tàu cho tháng 2 nhằm tận dụng chênh lệch trước thời điểm điều chỉnh thuế. Tiếp theo, cước đi khu vực WCI hiện vẫn quanh mức 33-34 đô la Mỹ/tấn, tuy nhiên xu hướng kỳ vọng sẽ tăng nhẹ. Thị trường về hướng Nam và cả hướng Bắc đều đang khá trầm lắng, dẫn tới nguồn cung tàu dư thừa ở phân khúc 13.000 đến 19.000 tấn. Tuy nhiên, do số lượng tập trung một số ngày nhất định, người thuê tàu có thể đợi để ký kết mức cước thấp hơn, trong khi các lô hàng gấp sẽ phải chịu mức cước cao hơn đôi chút. Các lô hàng Acid, Chính phủ Trung Quốc khuyến khích nhà cung cấp nội địa cắt giảm xuất khẩu 50%, khiến các chuyến dài như Chile phải tìm nguồn thay thế, điển hình là châu Âu. Tuy vậy, tuần trước thị trường ghi nhận một số nhu cầu từ Mỹ, với Indonesia hoạt động khá tích cực, cùng một phần từ ECI. Hiện cước từ Indonesia đang khoảng 29 – 30 đô la Mỹ/tấn, từ Ấn Độ được chốt khoảng 39 – 42 đô la Mỹ/tấn.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 03/2026			Giá thuê tàu định hạn tuần 02/2026		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	59,000	51,000	46,000	57,000	50,000	44,000
SUEZMAX	43,000	35,000	32,000	42,500	34,500	32,000
AFRAMAX	38,000	32,000	29,000	37,000	31,500	28,500
LR-2	38,500	32,000	29,500	38,000	31,500	29,000
LR-1	25,000	23,500	22,000	24,500	24,000	22,000
MR	23,000	21,500	19,500	22,500	21,500	20,000
HANDY	20,000	18,500	17,500	20,000	19,000	17,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	390		410		420	
2	Bangladesh	400		420		430	
3	India	380		400		410	
4	Turkey	270		280		290	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ ĐỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 03/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/t)	DWT	Comments
An Shun	Bulker	1998	9,881	Pakistan	412.00	74,761	Incl abt 150mt bunkers
Sheng Lu	Bulker	1994	6,300	India	405.00	28,510	
Chung Yung	Bulker	1984	3,552	-	280.00	10,177	Cement carrier, now as is Yeosu Korea
Bodhi	Tanker	1997	16,294	India	360.00	106,507	
Inga A	Container	1993	5,203	Turkey	-	12,184	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*